

**Phụ lục 01**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Yên Sơn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					2026	2027	2028	2029	2030
	<b>TỔNG SỐ: 20 CHỈ TIÊU</b>								
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>	<b>6 chỉ tiêu</b>							
1	Nông nghiệp, Chăn nuôi								
	- TĐ: Cây ăn quả	Ha		703,0	703,0	703,0	703,0	703,0	703,0
	- TĐ: Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Con	Gia súc trên 11.913 con; gia cầm trên 95.700 con	107.613	112.404	114.090	115.801	117.538	119.301
2	Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha đất trồng trọt	Triệu đồng		22	23	24,0	26,0	28,0	30,5
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	Bình quân hằng năm đạt/4 00 triệu đồng	550	3.430	2.430	2.430	2.430	2.430
4	Tỷ lệ giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các bản	%	100	95,0	95,0	97,0	100,0	100,0	100,0
5	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Triệu đồng	32	21,7	24	26	28	30	32
6	100% số đường giao thông từ trung tâm xã đến các bản được cứng hóa.	%	100	95	95	95	100	100	100
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>	<b>9 chỉ tiêu</b>							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					2026	2027	2028	2029	2030
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2030	%	Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp chiếm 60%	93,8	94,0	94,5	95,0	95,2	95,5
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%	21,1	22,2	23,7	24,2	24,6	25,0
	TD: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%		21,1	22,2	23,7	24,2	24,6	25,0
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Đến 2030 không còn hộ nghèo đa chiều ( giảm mỗi năm 1.5 %	32,87	31,4	29,9	28,4	26,9	25,37
	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2026-2030 giảm bình quân	%	Bình quân hằng năm giảm 1.5 %/năm	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0,00
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030	%	Đến năm 2030 đạt 95 %	98	98	98	98	98	98
10	Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế;	Chỉ tiêu			72,5/100	100	100	100	100
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ I	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 50 %.	-	42,00	50,00	50,00	50,00	50,00
12	Tỷ lệ bản, tổ dân phố có bằng rộng cố định	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
13	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền được số hóa	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
14	Tỷ lệ triển khai đủ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15	Tỷ lệ bản, có nhà văn hoá	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 90%	77,0	82,0	86,0	86,0	90,0	90,0
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>	<b>03 chỉ tiêu</b>							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					2026	2027	2028	2029	2030
16	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,0	86,0	87,0	88,0	89,0	90,0	90,0
17	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2030	%	65,0	70,0	72,0	75,0	80,0	86,0	86,0
18	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định (bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc) đến năm 2030	%	41,7	41,7	41,8	41,9	42,0	42,0	42,0
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ AN NINH, TRẬT TỰ</b>	<b>02 chỉ tiêu</b>							
19	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trở lên đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đến năm 2030	%	Trên 90%	Đạt trên 90%	Đạt trên 90%	Đạt trên 90%	Đạt trên 90%	Đạt trên 90%	Đạt trên 90%
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn về “An toàn về an ninh, trật tự” đến hết năm 2030	%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%
20	Giữ vững các cơ quan, đơn vị, bản, tổ dân phố không có ma túy;	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0